

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT
Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

1.1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu

- Dự án/Dự toán mua sắm: Mua sắm vật tư và thuê dịch vụ phục vụ công tác đại tu ST23 PM2.1.
- Thời gian thực hiện dự án: Dự kiến từ tháng 02/2026.
- Tên gói thầu số 7: Cung cấp vật tư thay thế phục vụ công tác đại tu ST23 PM2.1.
- Địa điểm cung cấp hàng hóa: Hàng đã được bốc dỡ khỏi phương tiện vận chuyển và giao tại Kho vật tư của Chủ đầu tư, Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Thời gian thực hiện gói thầu (được tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến ngày nghiệm thu hoàn thành công việc): Trong vòng 99 ngày lịch kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, trong đó thời gian giao hàng và chứng từ kèm theo đạt yêu cầu:
 - + Đối với Phần 1, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 10: Trong vòng 70 ngày lịch (10 tuần) kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.
 - + Đối với Phần 2, 9: Trong vòng 84 ngày lịch (12 tuần) kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

STT	Danh mục hàng hoá	ĐVT	Số lượng
1	Phần 1: Vật tư thiết bị điện		
1.1	Bộ cảm biến vị trí Waveguide: Messstr. BTL5 0075-BHKP Model mới: BTL7-E570-M0075-K-SR32 (bao gồm ty và board điều khiển) NSX: Balluff hoặc tương đương	Cái	3
1.2	Bộ đóng ngắt MCB Model: S202M-K6 UC (2CDS272061R0377), Short-circuit current rating (SCCR) 6 kA (AC)/10 kA (DC) 480Y/277 Vac systems/500Vdc 2P+ Standards: UL 1077, CSA 22.2 No. 235, IEC/EN 60947-2, IEC 60898-2. Electrical endurance: 6000 (AC), 1 cycle. Mechanical endurance: 20.000 ops. Mounting: On DIN rail 35 mm, acc. to EN 60715 by fast clip. NSX: ABB hoặc tương đương	Cái	4
1.3	Bộ đóng ngắt MCB Miniature Circuit Breaker	Cái	10

STT	Danh mục hàng hoá	ĐVT	Số lượng
	S202MUC-K6 (2CDS272061R0377) + S2C-H11L Auxiliary Contact 1NO / 1NC, Left side mounting. Short-circuit current rating (SCCR) 6 kA (AC)/10 kA (DC) 480Y/277 Vac systems/500Vdc 2P+ Standards: UL 1077, CSA 22.2 No. 235, IEC/EN 60947-2, IEC 60898-2. Electrical endurance: 6000 (AC), 1 cycle. Mechanical endurance: 20.000 ops. Mounting: On DIN rail 35 mm, acc. to EN 60715 by fast clip hoặc tương đương		
1.4	Bộ đóng ngắt MCB Miniature Circuit Breaker S272-K6 -H11 Type: 3 (BS) + (1NO + 1NC) NSX: ABB hoặc tương đương	Cái	5
1.5	Bộ đóng ngắt MCB Type: S202M-K4 UC NSX: AB hoặc tương đương	Cái	6
1.6	Bộ chuyển tín áp suất Rosemount: CODE: 2088 G3 S22 A1 M7 B4 CR Q4 CAL: -1 – 20 bar Power Supply: 10.5 to 36 VDC OverPress Limit: 110 bar Output Signal: 4 - 20 mA Span Limits: 2.76 – 55.2 bar Serial No: 7767526/0603 NSX: Rosemount hoặc tương đương	Cái	2
1.7	Bộ chuyển tín áp suất Rosemount: CODE: 2088 G3 S22 A1 M7 B4 Q4 CR CAL: -0.98 – 20 bar Power Supply: 10.5 to 36 VDC OverPress Limit: 800 PSI Output Signal: 4 - 20 mA Serial No: 5235140 NSX: Rosemount hoặc tương đương	Cái	2
1.8	Bộ chuyển tín nhiệt độ (Temperature Transmitter+Hart) Model: 644RANAC4Q4, Range: 0-200°C; Pt100-385-3 wire, Suplly: 12÷42.4VDC, Output: 4÷20mA NSX: Rosemount hoặc tương đương	Bộ	4
1.9	Chuyển tín áp suất Model : 2088 G3S22A1M7B4CRQ4 CAL: 0-40 bar Supply: 10,5-	Cái	2

STT	Danh mục hàng hoá	ĐVT	Số lượng
	36Vdc Output:4-20mA NSX: ROSEMOUNT hoặc tương đương		
1.10	Chuyển tín áp suất Model : 2088 G2S22A1M7B4Q4 CAL: 0-6 bar Supply: 10,5-36Vdc Output:4-20mA NSX: ROSEMOUNT hoặc tương đương	Cái	1
1.11	Chuyển tín nhiệt độ (TEMPERATURE TRANSMITTER ROSEMOUNT) 644RANAC4Q4 OUTPUT: 4-20 mA SUPPLY: 12-42.4VDC Model: 644RANAC4Q4 RANGE: 0 - 600 DEGC NSX: ROSEMOUNT hoặc tương đương	Cái	3
1.12	Chuyển tín nhiệt độ: KFD2-UT2-EX1, Accessories: K-CJC-BU NSX: Pepperl + Fuchs hoặc tương đương	Cái	6
1.13	Chuyển tín dòng Transducer dòng AC: Type (order number): 7KG6113-2AN24-0B, AUX: 88 - 234 VDC VDC, Input: 1A, Output: (Live zero) 4-20 mA DC NSX: SIEMENS hoặc tương đương	Cái	3
1.14	Bộ nguồn KFD2-EB.R2A.B Part No. 41255 NSX: Pepperl + Fuchs hoặc tương đương	Cái	3
1.15	CB cấp nguồn + 2 tiếp điểm phụ NO 3 pole, setting 0.63 - 1A, C/W AUX & TRIP Contacts MS132-1.0 hoặc tương đương	Cái	3
1.16	CB cấp nguồn + 2 tiếp điểm phụ NO 3 pole, setting 2.5 - 4 A, C/W AUX & TRIP Contacts MS132-4.0 hoặc tương đương	Cái	2
1.17	CB cấp nguồn Type: MS132-1.0 + 2 NO contacts NSX: ABB hoặc tương đương	Cái	1
1.18	CB cấp nguồn Type: MS132-6.3 + 2 NO contacts NSX: ABB hoặc tương đương	Cái	1
1.19	CB cấp nguồn Type: MS132-1.6 + 2NO contacts NSX: ABB hoặc tương đương	Cái	4
1.20	CB cấp nguồn Type: MS132-12 + 2NO contact NSX: ABB hoặc tương đương	Cái	1
1.21	CB cấp nguồn Type: MS132-4.0 + 2NO Contacts NSX: ABB hoặc tương đương	Cái	3
1.22	CB E272 100A 240/415V NSX:ABB hoặc tương đương	Cái	2

STT	Danh mục hàng hoá	ĐVT	Số lượng
1.23	Công tắc áp suất Hydro-electric Pressure Switch HED8 OH1X/350K14V with plug-in connector NSX: Bosch Rexroth hoặc tương đương	Cái	1
1.24	Công tắc Switch S6 Model: 704.910.1 , Ith=10A, Ue=500V, Ie=3A, Ui=500V, code: 401615/2+401622 NSX: HAPAM hoặc tương đương	Cái	2
1.25	Đầu dò báo cháy Đầu dò khói model: SLV-24N kèm đế alarm current 150mA, 24VDC sensitivity range: 0.5-3.8%/ST mã sản phẩm 1029 NSX: HOCHIKI hoặc tương đương	Cái	5
1.26	Đầu dò độ rung tương đối (bao gồm đầu dò và chuyển tín): Bently Nevada 3300 XL 5/8mm P/N: 330881-16- 0-445-06-02 NSX: Bently Nevada hoặc tương đương	Bộ	1
1.27	Đầu dò nhiệt độ MTHP-I-6.0-2K-310-270-F-1/2"NPT-LA NSX: Intech hoặc tương đương	Cái	3
1.28	Đầu dò nhiệt độ TC Type K - 12 Code: 1AHA020654 P1122210 NSX: ALLMETRA ZURICH hoặc tương đương	Cái	3
1.29	Đồng hồ áp suất Range: 0 - 60 bar Model: WP4-40-2-4BM-LGF-STG Size: 100mm; Process: 1/2BSP; NSX: Excel hoặc tương đương	Cái	2
1.30	Điện trở sấy Heater, Huyser P=22W, U=240 VAC, Code: 401602/220 NSX: HAPAM hoặc tương đương	Cái	2
1.31	Khởi động từ (Contactor) Model: AE26-30 Coil: 220VDC 3P + 1NC NSX: ABB hoặc tương đương	Cái	1
1.32	Khởi động từ Contactor (K1+2) Klockner Moeller OOM+22DM, code 403001/230+403002, NSX: HAPAM hoặc tương đương	Cái	2
1.33	Khởi động từ (Contactor) AE26-30 Coi: 220VDC NSX: ABB hoặc tương đương	Cái	2
1.34	Khởi động từ (Contactor) AE45-22-00 Coi: 24VDC NSX: ABB hoặc tương đương	Cái	1

STT	Danh mục hàng hoá	ĐVT	Số lượng
1.35	Khởi động từ Contactor: Type: BC9-30-10-13, Order code: 1SBL137001R1310 01: Khởi tiếp điểm phụ (Auxiliary): CA5-01; ABB Cuộn dây: 220Vdc NSX: ABB hoặc tương đương	Cái	6
1.36	Khởi động từ (Mini contactor) Model: B6S-30-01-2.8 Mini Contactor 17-32VDC, 2.8W NSX: ABB hoặc tương đương	Cái	17
1.37	Má dao cách ly (female/male contact) loại SSBII-245, U=245kv, Uw= 1050kV, In=4000A, Ith=40kA/3s, SN C401601-010-003 NSX: HAPAM hoặc tương đương	Cặp	3
1.38	Thanh cấp nguồn Univeral power rail UPR-03-S, length 0.8m NSX: Pepperl + Fuchs hoặc tương đương	Cái	2
1.39	Thiết bị đóng cắt CB S202M UC K1A 440VDC/400 VAC T15 6000 Tiếp điểm phụ (1 NO và 1 NC): S2C-H11L NSX: ABB hoặc tương đương	Cái	17
1.40	Thiết bị đóng cắt CB S202M-K25UC NSX: ABB hoặc tương đương	Cái	4
1.41	Tiếp điểm CA5-22E 2NO+ 2NC NSX: ABB hoặc tương đương	Cái	1
1.42	Tiếp điểm CAL5-10 1NO NSX: ABB hoặc tương đương	Cái	2
1.43	Tiếp điểm CDL5-01 1NC NSX: ABB hoặc tương đương	Cái	1
1.44	Tụ điện: 4'700 μ F, 350V Kendeil K02 350 472/S NSX: Amelec hoặc tương đương	Cái	10
1.45	Tụ điện: 100'000 μ F, 40V Kendeil K02 040 104/S NSX: Amelec hoặc tương đương	Cái	16
1.46	Relay (kèm đế) C2-A20DX 220VDC NSX: Comat hoặc tương đương	Cái	1

STT	Danh mục hàng hoá	ĐVT	Số lượng
1.47	Relay (kèm đế) C2-A20DX 24VDC NSX: Comat hoặc tương đương	Cái	4
1.48	Relay bảo vệ điện áp 3 pha cho thanh cái 27BFC/BFD F26, chức năng bảo vệ thấp áp, quá áp, Type: LVM34-5C-ABB-400V-H, 5 tiếp điểm changover, AUX supply: 80-250VDC NSX ABB hoặc tương đương	Cái	2
1.49	Relay C2 -E24/6400HM Aux: 24 VDC, C/w Base CS-8 NSX: Comat hoặc tương đương	Cái	6
1.50	Relay KC6-40E Aux: 220 VDC, 4NO NSX: ABB hoặc tương đương	Cái	3
1.51	Relay KC6-40E Aux: 220 VDC, 5NO + 1NC NSX: ABB hoặc tương đương	Cái	3
1.52	Relay nhiệt - Z00-4; EZ00 I: 2,4 - 4 A 3 Pha: (1- L1; 3 L2; 5-L3- 2T1; 4T2; 6T3 Tiếp điểm phụ: NC: 95-96; NO: 97-98 Thương hiệu: MOELLER hoặc tương đương	Cái	3
1.53	Relay trung gian: Interposing relay, Type: C2-E 24/640 Ohm/ 24VDC Bao gồm chân đế NSX: COMAT hoặc tương đương	Cái	10
1.54	Relay phụ tử hòa đồng bộ 24VDC Type: 3BHB002782R0001 Model: 60.13.9.024.9116 Bao gồm đế rơle NSX: FINDER hoặc tương đương	Bộ	10
1.55	Role quá nhiệt Thermal overload relay TA25DU -19M 3P, In=19A NSX: ABB hoặc tương đương	Cái	1
1.56	Van điện từ 4WE10Y3X/CG220NK4/V with plug-in connector NSX: Rexroth hoặc tương đương	Cái	1
1.57	Van điện từ 4WEH16EA6X/6AG220NETK4 / V with plug-in connector NSX: Rexroth hoặc tương đương	Cái	1
1.58	Van điều khiển (Servo valve) vickers KFDG4V-52C70NZVM-U1H720, P092NB Code: KFDG4V-5-2C70N-Z-VM-U1-H7-2 NSX: Vickers Systems Ltd hoặc tương đương	Cái	3
	Phần 2: Biến dòng		

STT	Danh mục hàng hoá	ĐVT	Số lượng
2.1	Biến dòng trung tính MPĐ CURRENT TRANSFORMER Ratio 8000/1/1/1 A Burden core 1: 75 VA Class 5P20 Burden core 2: 30 VA Class 5P20 Burden core 3: 15 VA Class 1FS10" Type: GSR 720/560 / KWK hoặc tương đương	Cái	1
Phần 3: Bộ chuyển đổi			
3.1	Bộ chuyển đổi nguồn DC/DC-Converter, 48V 5A Melcher LWN 1801-6 RK2 NSX: POWER ONE hoặc tương đương	Bộ	1
Phần 4: Bộ chuyển tín			
4.1	Chuyển tín mực KFG Level AG, CH-6341 Baar, KD-11470/2 Model: AEV 1.5 - VK12 - L1000 - SVK - XT42SI Length: 1000 mm Ouput: 4 -20 mA NSX: Ksr Kuebler hoặc tương đương	Cái	2
Phần 5: Công tắc			
5.1	Công tắc giới hạn Limit switches SO+SS 1.10, 250 VDC NC=2A, NO= 1A, t= 20 ms, Mechanical life 2 million operating cycles, Operation temperature -40°C to +85°C, Code: 401638/1+2 NSX: HAPAM hoặc tương đương	Cặp	5
Phần 6: Đồng hồ			
6.1	Đồng hồ công tắc nhiệt độ: Type: TKLD – 3 Range: (0 ÷ 150) °C Vạch chia: 2 °C Tiếp điểm công tắc: Rating (AC 125V đến 250V, 4A; DC 125V, 0.4A; DC 250V, 0.2A) NSX: Fukuda hoặc tương đương	Cái	2
6.2	Đồng hồ công tắc nhiệt độ: Type: TKLD – 2 Range: (0 ÷ 150) °C Vạch chia: 2 °C Tiếp điểm công tắc: Rating (AC 125V đến 250V, 4A; DC 125V, 0.4A; DC 250V, 0.2A) NSX: Fukuda hoặc tương đương	Cái	1
Phần 7: Khởi động từ			
7.1	Khởi động từ Magnatic contactor for fan motor Type: SC-5-1/T AC220V-240V 50Hz	Cái	2

STT	Danh mục hàng hoá	ĐVT	Số lượng
	3a + 1a1b NSX: Fuji electric hoặc tương đương		
	Phần 8: Relay		
8.1	Rơ le áp suất Type: VB-200H Áp suất làm việc: 0.1 MPa NSX: Hyoda hoặc tương đương	Cái	1
8.2	Rơ le hơi Type: S80-16 Gas volume: 450 +- 20cc NSX: Fukuda hoặc tương đương	Cái	1
8.3	Rơ le nhiệt Thermal relay 2,6A, Klockner Moeller Z00 2.4.4, Code: 402091/4+402092 NSX: HAPAM hoặc tương đương	Cái	2
8.4	Rơ le nhiệt Thermal relay for fan motor Type: TR-ONH/T 0,64-0,96A 1a1b NSX: Fuji electric hoặc tương đương	Cái	2
	Phần 9: Van điện từ		
9.1	Van điện từ Product: Wassereinspritzventil Type: ZFK DN50 PN40 Prod Nr.: 10968 Material: GS-C25 220VDC KKS: MAC80AA001 NSX: OSCAR KIHM AG hoặc tương đương	Cái	1
	Phần 10: Vật tư của van xả		
10.1	Bộ đệm làm kín cho bộ truyền động Actuator softgood for actuator C-EA-O-SU-O-350/40 (bao gồm 01 dẫn hướng, 01 piston seal, 02 Oring cylanh, 01 oring ty piston, 01 phốt chặn bụi, 01 phốt chặn gió ty piston) NSX: SEMPRESS hoặc tương đương	Bộ	1
10.2	Bộ đệm làm kín cho bộ truyền động Actuator SoftGood for actuator C-E-O-SU-O-200/20 thuộc hệ thống van xả trong (bao gồm 01 piston seal, 02 Oring cylanh, 01 oring ty piston, 01 phốt chặn bụi, 01 phốt chặn gió ty piston) NSX: Sempress hoặc tương đương	Bộ	3
10.3	Bộ đệm làm kín cho bộ truyền động Actuator SoftGood for actuator C-E-O-SU-O-200/20 thuộc hệ thống van xả ngoài (bao gồm 01 piston seal, 02 Oring cylanh, 01 oring ty piston, 01 phốt chặn bụi, 01 phốt	Bộ	9

STT	Danh mục hàng hoá	ĐVT	Số lượng
	chặn gió ty piston) NSX: Sempress hoặc tương đương		
10.4	Bộ đệm làm kín cho bộ truyền động Actuator SoftGood for actuator C-E-O-SU-O-250/20 thuộc hệ thống van xả ngoài (bao gồm 01 piston seal, 02 Oring cylanh, 01 oring ty piston, 01 phốt chặn bụi, 01 phốt chặn gió ty piston) NSX: Sempress hoặc tương đương	Bộ	4
10.5	Bộ đệm làm kín cho bộ truyền động Actuator SoftGood for actuator C-E-O-SU-O-250/20 thuộc hệ thống van xả trong (bao gồm 01 piston seal, 02 Oring cylanh, 01 oring ty piston, 01 phốt chặn bụi, 01 phốt chặn gió ty piston) NSX: Sempress hoặc tương đương	Bộ	2
10.6	Bộ đệm làm kín cho bộ truyền động Actuator SoftGood for actuator C-E-O-SU-O-250/40 (bao gồm 01 piston seal, 02 Oring cylanh, 01 oring ty piston, 01 phốt chặn bụi, 01 phốt chặn gió ty piston) NSX: Sempress hoặc tương đương	Bộ	1
10.7	Bộ đệm làm kín cho bộ truyền động Actuator softgood for actuator C-E-O-SU-O-300/40 (bao gồm 01 dẫn hướng, 01 piston seal, 02 Oring cylanh, 01 oring ty piston, 01 phốt chặn bụi, 01 phốt chặn gió ty piston) NSX: Sempress hoặc tương đương	Bộ	2
10.8	Bộ đệm làm kín cho bộ truyền động Actuator softgood for actuator C-E-O-SU-O-320/40 (bao gồm 01 dẫn hướng, 01 piston seal, 02 Oring cylanh, 01 oring ty piston, 01 phốt chặn bụi, 01 phốt chặn gió ty piston) NSX: Sempress hoặc tương đương	Bộ	1

Ghi chú: Nhà thầu cần lưu ý các nội dung sau:

- Đối với các trường hợp quy định “hoặc tương đương”, nhà thầu có thể chào đúng loại hoặc tương đương hoặc tốt hơn loại yêu cầu nhưng phải đảm bảo phù hợp với yêu cầu sử dụng của Chủ đầu tư. Nhà thầu phải cung cấp tài liệu kỹ thuật, các chứng chỉ cần thiết, có bảng phân tích đặc tính kỹ thuật tương đương giữa mặt hàng yêu cầu và mặt hàng được chọn thay thế để chứng minh hàng do nhà thầu chào đáp ứng yêu cầu của Chủ đầu tư.
- Hàng hóa có quy cách tương đương là hàng hóa có đặc tính kỹ thuật tương tự, cùng quy cách, cùng thành phần tương đương, có tính năng sử dụng tương đương với hàng hóa đã nêu.

1.3. Các yêu cầu khác

1.3.1. Chất lượng hàng hóa và tiêu chuẩn kỹ thuật:

Nhà thầu phải có văn bản cam kết kèm theo E-HSDT đáp ứng các nội dung sau:

- Hàng mới 100% theo tiêu chuẩn kỹ thuật của Nhà sản xuất.
- Hàng hóa chào thầu đảm bảo lắp đặt tương thích với hệ thống, thiết bị hiện hữu của Nhà máy điện Phú Mỹ 2.1.

1.3.2. Tính hợp lệ của hàng hoá:

* Về xuất xứ hàng hóa: Nhà thầu chào hàng hóa phải có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng. Xuất xứ được hiểu là Quốc gia (Nước) hoặc nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ. Trường hợp nhà thầu chào không có xuất xứ cụ thể E-HSDT của nhà thầu sẽ không đáp ứng yêu cầu theo quy định tại khoản 1 Mục 3 Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá kỹ thuật của E-HSMT.

* Về nhãn hiệu, hãng sản xuất: Trường hợp hàng hóa chào không nêu rõ nhãn hiệu hoặc hãng sản xuất thì hàng hóa đó không đáp ứng yêu cầu theo quy định tại khoản 1 Mục 3 Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá kỹ thuật của E-HSMT.

Tất cả hàng hóa được coi là hợp lệ nếu có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, hợp pháp. Vì vậy, nhà thầu phải nêu rõ hàng hóa được chào hàng do hãng sản xuất nào cung cấp, nguồn gốc xuất xứ của hàng hóa và cam kết cung cấp các chứng từ chứng minh tính hợp lệ của hàng hóa trong trường hợp nhà thầu trúng thầu và ký hợp đồng cung cấp chính thức bao gồm:

- Tài liệu, bản vẽ kỹ thuật hoặc hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất.
- Chứng chỉ xuất xứ do cơ quan có thẩm quyền nước sản xuất/xuất khẩu cấp (nếu là hàng nhập khẩu):
 - + Bản gốc hoặc bản liên 2 (bản đóng dấu “Copy” của cơ quan có thẩm quyền cấp) hoặc bản điện tử phát hành hợp lệ: Áp dụng đối với Phần 2, Phần 3.
 - + Bản gốc hoặc bản liên 2 (bản đóng dấu “Copy” của cơ quan có thẩm quyền cấp) hoặc bản điện tử phát hành hợp lệ hoặc bản sao y được công chứng/chứng thực bởi cơ quan có thẩm quyền: Áp dụng đối với Phần 1 (Mục 1.1, 1.2, 1.4-1.11, 1.13, 1.17-1.24, 1.26, 1.28, 1.30-1.37, 1.39-1.43, 1.48, 1.50, 1.51, 1.55-1.58), Phần 4, 5, 6, Phần 8 (Mục 8.1-8.3), Phần 9, 10.
 - + Bản gốc hoặc bản liên 2 (bản đóng dấu “Copy” của cơ quan có thẩm quyền cấp) hoặc bản điện tử phát hành hợp lệ hoặc bản sao y được công chứng/chứng thực bởi cơ quan có thẩm quyền hoặc bản sao có đóng dấu xác nhận của nhà thầu: Áp dụng đối với Phần 1 (Mục 1.3, 1.12, 1.14-1.16, 1.25, 1.27, 1.29, 1.38, 1.44-1.47, 1.49, 1.52-1.54), Phần 7, Phần 8 (Mục 8.4).
- Chứng chỉ chất lượng (hoặc chứng chỉ khác có giá trị tương đương) do Nhà sản xuất/Văn phòng đại diện của Nhà sản xuất cấp:
 - + Bản gốc hoặc bản điện tử phát hành hợp lệ: Áp dụng đối với Phần 2, Phần 3.
 - + Bản gốc hoặc bản điện tử phát hành hợp lệ hoặc bản sao y được công chứng/chứng thực bởi cơ quan có thẩm quyền: Áp dụng đối với Phần 1 (Mục 1.1, 1.2, 1.4-1.11, 1.13, 1.17-1.24, 1.26, 1.28, 1.30-1.37, 1.39-1.43, 1.48, 1.50, 1.51, 1.55-1.58), Phần 4, 5, 6, Phần 8 (Mục 8.1-8.3), Phần 9, 10.

- + Bản gốc hoặc bản điện tử phát hành hợp lệ hoặc bản sao y được công chứng/chứng thực bởi cơ quan có thẩm quyền hoặc bản sao có đóng dấu xác nhận của nhà thầu: Áp dụng đối với Phần 1 (Mục 1.3, 1.12, 1.14-1.16, 1.25, 1.27, 1.29, 1.38, 1.44-1.47, 1.49, 1.52-1.54), Phần 7, Phần 8 (Mục 8.4).
- Chứng chỉ thử nghiệm xuất xưởng (Test report Or Routine tests report) do nhà sản xuất cấp cho các hạng mục thí nghiệm: Ratio test, polarity test, Excitation (knee point) test (for protection CTs), Accuracy test, Insulation test (Bản gốc hoặc bản điện tử phát hành hợp lệ hoặc bản sao y được công chứng/chứng thực bởi cơ quan có thẩm quyền hoặc bản sao có đóng dấu xác nhận của nhà thầu): Áp dụng đối với Phần 2.
- Tờ khai hải quan và bảng liệt kê chi tiết hàng hóa đính kèm (nếu là hàng nhập khẩu): Bản sao đóng dấu nhà thầu, có thể hiện đầy đủ thông tin số tờ khai.
- Chứng từ đã nộp thuế nhập khẩu và/hoặc thuế giá trị gia tăng do cơ quan chức năng phát hành (nếu có) nếu là hàng nhập khẩu.
- Giấy bảo hành hàng hóa: Bản gốc.

1.3.3. Bảo hành hàng hoá

- Thời gian bảo hành: Tối thiểu 12 tháng kể từ ngày có biên bản nghiệm thu hàng đạt yêu cầu.
- Địa điểm bảo hành: Tại Nhà máy điện Phú Mỹ 2.1, Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Mục 2. Bản vẽ

E-HSMT này gồm có các bản vẽ trong danh mục sau đây: Không có bản vẽ.